



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33 794 565 960	47 840 836 538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 999 214 911	19 474 503 346
1. Tiền	111	V.01	5 999 214 911	5 974 503 346
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		624 062 055	914 305 983
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 283 432 849	4 639 862 464
- Tiền đang chuyển	11C		91 720 007	420 334 899
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 000 000 000	13 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		15 500 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			15 500 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			15 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23 752 325 548	10 377 243 083
1. Phải thu của khách hàng	131		9 202 229 994	8 880 542 752
2. Trả trước cho người bán	132		5 026 018 458	1 226 298 098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9 891 127 936	893 240 823
- Phải thu khác 138	13A		202 192 086	831 158 961
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		9 688 935 850	62 081 862
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 367 050 840	- 622 838 590
IV. Hàng tồn kho	140		1 442 934 700	1 650 978 198
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 442 934 700	1 650 978 198
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		268 300 234	249 365 700
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		794 019 808	994 892 707
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		380 614 658	406 719 791
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 600 090 801	838 111 911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		890 935 163	838 111 911
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		640 975 752	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		68 179 886	
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		68 179 886	
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		113 979 642 186	97 655 135 580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	107 406 143 495	89 695 248 451
1. TSCĐ hữu hình	221		60 741 658 740	73 875 944 851
- Nguyên giá	222		148 169 008 280	157 046 434 267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-87 427 349 540	-83 170 489 416
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 375 965 874	7 498 471 697
- Nguyên giá	228		9 019 955 092	8 919 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 643 989 218	-1 421 483 395
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39 288 518 881	8 320 831 903
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 573 498 691	7 959 887 129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 130 633 891	7 535 868 254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		442 864 800	424 018 875
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		147 774 208 146	145 495 972 118
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		30 564 193 336	26 525 057 271
I. Nợ ngắn hạn	310		30 502 193 336	26 458 057 271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3 895 568 444	
- Vay ngắn hạn	A31		3 895 568 444	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		8 984 680 093	3 962 584 273
3. Người mua trả tiền trước	313		1 092 677 048	1 354 003 423
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 671 813 315	10 385 050 925
5. Phải trả người lao động	315		8 463 060 082	8 301 630 025
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	691 364 858	903 199 514
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		260 190 701	319 654 495
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		403 247 687	450 570 465
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		27 926 470	132 974 554
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		703 029 496	1 551 589 111
II. Nợ dài hạn	330		62 000 000	67 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62 000 000	67 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		62 000 000	67 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		117 210 014 810	118 970 914 847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117 210 014 810	118 970 914 847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14 955 009 223	10 628 360 868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 320 483 444	7 434 881 531
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20 935 152 143	20 908 302 448
- Lãi chưa phân phối	41A		20 935 152 143	20 908 302 448
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			

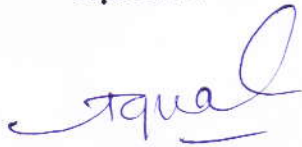
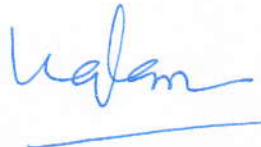
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.23	147 774 208 146	145 495 972 118
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Hội An, ngày 16 tháng 01 năm 2014

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIỀN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2013	Lũy kế đến 31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28 007 192 203	45 436 263 177
+ Doanh thu	0101		151 641 776 370	160 985 644 004
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 321 062 560	- 435 461 400
+ Chi phí	0110		-139 843 309 044	-135 663 553 118
+ Giảm trừ CP	0111		16 529 787 437	20 549 633 691
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13 143 237 923	12 806 444 689
- Các khoản dự phòng	03		255 787 750	- 546 648 610
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		255 787 750	- 546 648 610
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 641 839	1 045 482
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41 407 859 715	57 697 104 738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-5 135 519 700	1 378 636 752
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		208 043 498	- 303 977 003
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 906 034 504	-4 370 048 183
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1 352 411 111	1 160 559 251
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-10 198 843 057	-11 869 671 614
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		311 846 486 685	341 058 505 538
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		45 690 063	435 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ D	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		310 131 518 075	340 249 811 914
+ Thu khác	1598		1 669 278 547	373 693 624
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-356 574 918 229	-361 696 776 413
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 65 000 000	- 134 864 800
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-22 693 102 554	-26 637 626 616
+ Khác	1699		-333 816 815 675	-334 924 284 997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-15 188 445 473	23 054 333 066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2013	Lũy kế đến 31/12/2012
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 194 350 090	- 120 590 819
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 194 350 090	- 120 590 819
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-29 000 000 000	-62 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57 000 000 000	58 106 166 667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 603 611 888	1 910 881 124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30 409 261 798	-2 103 543 028
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-27 706 081 199	-31 285 954 433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-27 706 081 199	-31 285 954 433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-12 485 264 874	-10 335 164 395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 474 503 346	29 810 923 099
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9 976 439	- 1 255 358
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		10 075 724	1 079 190
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 99 285	- 2 334 548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	6 999 214 911	19 474 503 346

Lập bản

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV/2013

ĐVT: VND

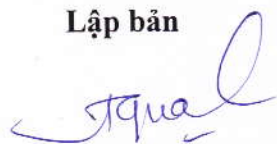
Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2013	Quý IV/2012	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	30 291 829 925	36 840 630 552	147 225 907 634	158 624 237 465
2. Các khoản giảm trừ		76 772 243	92 204 902	320 821 438	435 461 400
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		76 772 243	92 204 902	320 821 438	435 461 400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		30 215 057 682	36 748 425 650	146 905 086 196	158 188 776 065
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	22 403 363 479	22 778 979 033	108 813 937 865	102 564 341 495
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		7 811 694 203	13 969 446 617	38 091 148 331	55 624 434 570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	319 061 527	351 036 507	2 723 227 118	2 084 542 780
7. Chi phí tài chính	VI.28	4 050 556	2 435 766	14 224 246	24 174 952
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		1 153 079 654	1 633 104 608	4 193 490 823	4 925 745 321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 627 216 209	2 289 796 706	8 429 383 970	7 496 558 012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		5 346 409 311	10 395 146 044	28 177 276 410	45 262 499 065
11. Thu nhập khác		664 607 024	161 429 370	1 692 400 496	276 863 759
12. Chi phí khác		1 507 233 626	27 562 664	1 862 484 703	103 099 647
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 842 626 602	133 866 706	- 170 084 207	173 764 112
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4 503 782 709	10 529 012 750	28 007 192 203	45 436 263 177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 125 945 677	2 704 132 123	7 135 957 142	11 611 387 853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 377 837 032	7 824 880 627	20 871 235 061	33 824 875 324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		422	978	2 609	4 228

Hội An, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý IV/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 521 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	624.062.055	914.305.983
Tiền gửi ngân hàng	5.283.432.849	4.639.862.464
Tiền đang chuyển	91.720.007	420.334.899
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	6.999.214.911	19.474.503.346

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	191.697.500	636.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	4.036.923.261	3.306.075.848
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	2.065.535.673	1.076.472.923
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.870.576.219	3.282.010.791
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.037.497.341	579.285.690
Cộng	9.202.229.994	8.880.542.752

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	4.404.573.709	940.591.098
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	185.717.836	44.225.000
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	10.931.044	241.482.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	424.795.869	
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt		
Cộng	5.026.018.458	1.226.298.098

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013	9.581.451.800	
Phòng vé máy bay	201.492.086	664.337.103
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	700.000	166.169.656
Phải thu tiền BHXH	107.484.050	62.081.862
Các khoản phải thu khác		652.202
Cộng	9.891.127.936	893.240.823

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	622.838.590
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	255.787.750
Số cuối kỳ	367.050.840

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	268.300.234	249.365.700
Công cụ, dụng cụ	794.019.808	994.892.707
Hàng hóa	380.614.658	406.719.791
Cộng	<u>1.442.934.700</u>	<u>1.650.978.198</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>890.935.163</u>	<u>838.111.911</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	<u>68.179.886</u>	<u>-</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	104.435.080.737	25.945.066.177	23.455.760.499	3.210.526.854	157.046.434.267
Tăng trong kỳ	-	361.317.908	2.081.819.091	448.389.999	2.891.526.998
Tăng do mua sắm mới	-	210.331.818	1.833.158.182	198.060.000	2.241.550.000
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	150.986.090	248.660.909	250.329.999	649.976.998
Giảm trong kỳ	6.495.764.928	1.913.373.502	1.192.827.958	2.166.986.597	11.768.952.985
Giảm do thanh lý, nhượng bán	6.419.083.928	93.545.454	1.140.579.958	-	7.653.209.340
Chuyển sang CCDC theo TT45	76.681.000	1.819.828.048	52.248.000	2.166.986.597	4.115.743.645
Số cuối kỳ	<u>97.939.315.809</u>	<u>24.393.010.583</u>	<u>24.344.751.632</u>	<u>1.491.930.256</u>	<u>148.169.008.280</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	54.873.592.096	15.648.375.788	11.082.322.589	1.566.198.943	83.170.489.416
Tăng do trích khấu hao	6.915.076.083	3.022.273.437	2.623.629.920	359.752.660	12.920.732.100
Giảm do thanh lý, nhượng bán	5.027.748.752	93.545.454	978.947.798	-	6.100.242.004
Giảm theo TT45	66.748.000	1.405.578.826	35.052.364	1.056.250.782	2.563.629.972
Số cuối năm	<u>56.694.171.427</u>	<u>17.171.524.945</u>	<u>12.691.952.347</u>	<u>869.700.821</u>	<u>87.427.349.540</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.561.488.641	10.296.690.389	12.373.437.910	1.644.327.911	73.875.944.851
Số cuối năm	<u>41.245.144.382</u>	<u>7.221.485.638</u>	<u>11.652.799.285</u>	<u>622.229.435</u>	<u>60.741.658.740</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.556.010.728	7.363.944.364	8.919.955.092
Tăng trong năm	100.000.000	-	-
Số cuối năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.271.010.728	150.472.667	1.421.483.395
Tăng do trích khấu hao	132.222.223	90.283.600	222.505.823
Số cuối năm	1.403.232.951	240.756.267	1.643.989.218
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	285.000.000	7.213.471.697	7.498.471.697
Số cuối năm	252.777.777	7.123.188.097	7.375.965.874

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	5.136.364	19.503.468.384	1.429.774.726	-	18.078.830.022
- Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	6.979.727.758	-
- Xây dựng hệ thống IPTV	-	88.658.182	-	-	88.658.182
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	1.303.679.326	7.733.697.424	-	-	9.037.376.750
- Công trình mới	32.288.455	12.936.073	-	-	45.224.528
- Hạng mục cải tạo TTLH	-	498.209.908	327.134.909	-	171.074.999
- Công trình cải tạo NH – Lễ tân Biển KS Biển	-	10.249.060.764	-	-	10.249.060.764
- Hạng mục nhà hàng Bãi Bắc- Cù Lao Chàm	-	381.135.091	381.135.091	-	-
- Xưởng giặt là	-	1.618.293.636	-	-	1.618.293.636
Cộng	8.320.831.903	40.085.459.462	2.138.044.726	6.979.727.758	39.288.518.881

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	6.130.633.891	7.535.868.254

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	250.000.000	291.154.075
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DI Việt Nguồn	37.864.800	37.864.800
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	-
Đặt cọc tổ chức sự kiện Công ty Vinametric	50.000.000	
Cộng	442.864.800	424.018.875

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	5.629.294.685	2.012.579.836
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.648.743.592	1.272.192.861
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	797.627.211	358.722.946
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	673.004.366	175.194.739
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	236.010.239	143.893.891
Cộng	8.984.680.093	3.962.584.273

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	
Khách hàng của Khách sạn Hội An	171.888.769	197.047.810
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	801.266.271	924.054.253
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	119.522.008	232.901.360
Cộng	1.092.677.048	1.354.003.423

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	751.207.776	7.512.567.116	8.263.774.892	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.935.731	320.821.438	330.157.580	27.599.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.983.865.473	7.135.957.142	10.198.843.057	920.979.558
Thuế thu nhập cá nhân	38.861.945	869.753.216	759.560.993	149.054.168
Tiền thuê đất	-	1.500.981.450	1.500.981.450	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.000.000	9.000.000	5.574.180.000
Cộng	10.385.050.925	17.349.080.362	21.062.317.972	6.671.813.315

Thuế giá trị gia tăng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ phí phục vụ	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	<u>7.135.957.142</u>
Cộng	<u>7.135.957.142</u>

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	27.926.470	132.974.554
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.508.478	87.506.272
Vé máy bay VN Airlines	63.692.762	-
Phí phục vụ	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	168.682.223	232.148.223
Phải trả phải nộp khác	<u>339.554.925</u>	<u>450.570.465</u>
Cộng	<u>691.364.858</u>	<u>903.199.514</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	-	1.017.175.200
Quỹ phúc lợi	<u>703.029.496</u>	<u>534.413.911</u>
Cộng	<u>703.029.496</u>	<u>1.551.589.111</u>

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong năm	-	-	2.859.187.731	714.796.933	33.824.875.324	37.398.859.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.807.054.382	36.807.054.382
Số dư tại 31/12/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong kỳ	-	-	4.326.648.355	865.329.671	49.662.516.614	54.854.494.640
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.979.727.758	49.635.666.919	56.615.394.677
Số dư tại 31/12/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	20.935.152.143	117.210.014.810

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay
Đã trả cổ tức đợt cuối năm 2012	13.629.302.568
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013	9.581.451.800
Cộng	23.210.754.368

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Tổng doanh thu	30.291.829.925	36.840.630.552
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>16.178.420.840</i>	<i>17.146.392.615</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>7.547.900.138</i>	<i>14.292.190.590</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>5.501.940.192</i>	<i>4.597.826.287</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.063.568.755</i>	<i>804.221.060</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	76.772.243	92.204.902
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>76.772.243</i>	<i>92.204.902</i>
Doanh thu thuần	30.215.057.682	36.748.425.650

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	10.070.933.864	10.087.597.647
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	6.275.642.726	7.431.181.420
Giá vốn Trung tâm lễ hành	5.020.975.534	4.194.852.640
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.035.811.355	1.065.347.326
Cộng	22.403.363.479	22.778.979.033

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	306.055.558	152.865.500
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.146.284	32.531.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.159.685	498.376
Lãi dự thu	700.000	165.141.361
Cộng	319.061.527	351.036.507

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.050.556	2.435.766
Cộng	4.050.556	2.435.766

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Chi phí cho nhân viên	349.956.090	465.627.600
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	17.911.022	7.509.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.040.244	99.330.336
Chi phí bằng tiền khác	695.172.298	1.060.637.122
Cộng	1.153.079.654	1.633.104.608

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Chi phí nhân viên quản lý	933.088.192	759.394.148
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.404.726	5.483.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.725.215	104.794.071
Chi phí dự phòng	-	168.011.840
Chi phí trợ cấp mất việc	16.389.375	-
Thuế, phí và lệ phí	30.130.441	6.983.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.213.853	407.171.716
Chi phí bằng tiền khác	212.264.407	837.957.526
Cộng	<u>1.627.216.209</u>	<u>2.289.796.706</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	620.632.273	145.947.726
Xử lý công nợ	8.219.379	8.261.516
Thu nhập khác	35.755.372	7.220.128
Cộng	<u>664.607.024</u>	<u>161.429.370</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	1.434.179.836	
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	7.597.062	6.700.938
Chi phí khác	65.456.728	20.861.726
Cộng	<u>1.507.233.626</u>	<u>27.562.664</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.377.837.032	7.824.880.627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>422</u>	<u>978</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2013

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	605.424.476	545.320.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	1.377.593.831	1.056.586.000
Cộng	1.983.018.307	1.601.906.000

2. Báo cáo bộ phận

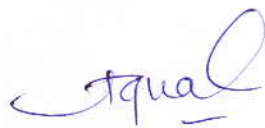
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN

QUÝ IV NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	30 291 829 925		16 178 420 840	5 501 940 192	1 063 568 755	7 547 900 138
2. Các khoản giảm trừ	02	76 772 243		54 573 712			22 198 531
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07	76 772 243		54 573 712			22 198 531
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30 215 057 682		16 123 847 128	5 501 940 192	1 063 568 755	7 525 701 607
4. Giá vốn hàng bán	11	22 403 363 479		10 070 933 864	5 020 975 534	1 035 811 355	6 275 642 726
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7 811 694 203		6 052 913 264	480 964 658	27 757 400	1 250 058 881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	319 061 527	315 987 086	813 834	530 244	412 741	1 317 622
7. Chi phí tài chính	22	4 050 556	3 193 758	79 358			777 440
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	1 153 079 654	1 153 079 654				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 627 216 209	1 627 216 209				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 346 409 311	-2 467 502 535	6 053 647 740	481 494 902	28 170 141	1 250 599 063
11. Thu nhập khác	31	664 607 024	421 927 635	78 751 502	3 721 056		160 206 831
12. Chi phí khác	32	1 507 233 626	1 496 457 003	3 186 562	4 640 044		2 950 017
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 842 626 602	-1 074 529 368	75 564 940	- 918 988		157 256 814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4 503 782 709	-3 542 031 903	6 129 212 680	480 575 914	28 170 141	1 407 855 877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 125 945 677	1 125 945 677				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 377 837 032	-4 667 977 580	6 129 212 680	480 575 914	28 170 141	1 407 855 877

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
Cùng kỳ năm trước							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	101	36 840 630 552		17 146 392 615	4 597 826 287	804 221 060	14 292 190 590
2. Các khoản giảm trừ	102	92 204 902		52 043 180			40 161 722
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	92 204 902		52 043 180			40 161 722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	36 748 425 650		17 094 349 435	4 597 826 287	804 221 060	14 252 028 868
4. Giá vốn hàng bán	111	22 778 979 033		10 087 597 647	4 194 852 640	1 065 347 326	7 431 181 420
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	13 969 446 617		7 006 751 788	402 973 647	- 261 126 266	6 820 847 448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	351 036 507	337 880 503	2 915 474	4 212 514	2 551 793	3 476 223
7. Chi phí tài chính	122	2 435 766	1 097 041		2 317		1 336 408
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	1 633 104 608	1 633 104 608				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	2 289 796 706	2 289 796 706				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	10 395 146 044	-3 586 117 852	7 009 667 262	407 183 844	- 258 574 473	6 822 987 263
11. Thu nhập khác	131	161 429 370	7 220 190	111 090 083	31 926 056	492 000	10 701 041
12. Chi phí khác	132	27 562 664	- 1 955 000	4 629 394	18 328 421	3 369 300	3 190 549
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	133 866 706	9 175 190	106 460 689	13 597 635	- 2 877 300	7 510 492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	10 529 012 750	-3 576 942 662	7 116 127 951	420 781 479	- 261 451 773	6 830 497 755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	2 704 132 123	2 704 132 123				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	7 824 880 627	-6 281 074 785	7 116 127 951	420 781 479	- 261 451 773	6 830 497 755